

Số: 30 /QĐ-UBND.HC

Tân Hồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Tiêu chí thi đua các khối thi đua  
ngành giáo dục và đào tạo huyện Tân Hồng từ năm học 2023 - 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 5 năm 2022; Căn cứ Nghị định số 89/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại hội trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng ban hành Quy định về phân chia Khối, Khối thi đua trong Huyện và chỉ tiêu khen thưởng Cờ thi đua của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 17/TTr-PNV, ngày 15 tháng 01 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Tiêu chí thi đua các khối thi đua ngành giáo dục và đào tạo huyện Tân Hồng từ năm học 2023 - 2024”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng các trường mầm non, mẫu giáo; tiểu học; tiểu học - trung học cơ sở và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Tân Hồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT.UBND Huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT/UB, NC(Mỹ).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Nhã

**TIÊU CHÍ THI ĐUA**  
**CÁC KHỐI THI ĐUA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**HUYỆN TÂN HỒNG TỪ NĂM HỌC 2023 - 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC, ngày /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng)

**I. PHÂN KHỐI THI ĐUA**

**1. Khối 3:**

- Gồm 16 trường mầm non, mẫu giáo.
- Trường khối: Trường Mẫu giáo Tân Công Chí.

**2. Khối 4:**

- Gồm 17 trường tiểu học.
- Trường khối: Trường Tiểu học Giồng Găng.

**3. Khối 5:**

- Gồm 02 trường tiểu học - trung học cơ sở và 08 trường trung học cơ sở.
- Trường khối: Trường THCS Nguyễn Quang Diêu.

TT	MẦM NON, MẪU GIÁO	TIỂU HỌC	TH-THCS VÀ THCS
1	Mầm non 1/6	Tiểu học Trần Phú	TH-THCS Thống Nhất
2	Mầm non Thị trấn Sa Rài	Tiểu học Nguyễn Huệ	TH-THCS Cả Găng
3	Mầm non Tân Công Chí	Tiểu học Tân Công Chí 1	THCS Nguyễn Văn Tiệp
4	Mẫu giáo Tân Công Chí	Tiểu học Tân Công Chí 2	THCS Nguyễn Văn Trỗi
5	Mầm non Giồng Găng	Tiểu học Bình Phú	THCS Tân Hộ Cơ
6	Mẫu giáo Tân Phước	Tiểu học Tân Hộ Cơ 1	THCS Thông Bình
7	Mẫu giáo An Phước	Tiểu học Tân Hộ Cơ 2	THCS Tân Thành B
8	Mầm non Sơn Ca	Tiểu học Dinh Bà	THCS Tân Phước
9	Mầm non Họa Mi	Tiểu học Thông Bình 1	THCS Nguyễn Quang Diêu
10	Mầm non Dinh Bà	Tiểu học H Thông Bình 2	THCS Nguyễn Du
11	Mẫu giáo Tân Hộ Cơ	Tiểu học Tân Thành A1	
12	Mầm non Thông Bình	Tiểu học Tân Thành A2	
13	Mẫu giáo Thông Bình	Tiểu học Tân Phước	
14	Mầm non Tân Thành A	Tiểu học Giồng Găng	
15	Mẫu giáo Tân Thành A	Tiểu học Tân Thành B1	
16	Mẫu giáo Tân Thành B	Tiểu học Tân Thành B2	
17		Tiểu học An Phước	

## II. TIÊU CHUẨN THI ĐUA

### 1. Tổng số tiêu chí từng khối

- Khối 3: 41 tiêu chí;
- Khối 4: 49 tiêu chí;
- Khối 5: 55 tiêu chí.

### 2. Quy định cụ thể

I	KHỐI THI ĐUA SỐ 3		
TT	Tiêu chí	Yêu cầu	Thực hiện
1	Tỷ lệ huy động NT theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Khối 3
2	Tỷ lệ huy động NT so với mặt bằng chung (MBC) của huyện	MBC	
3	Tỷ lệ huy động MG theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
4	Tỷ lệ huy động MG so với MBC của huyện	MBC	
5	Tỷ lệ GV có bằng CĐSP trở lên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện <sup>(1)</sup>	Đạt	
6	Tỷ lệ GV có bằng CĐSP trở lên so với MBC của huyện	MBC	
7	Tỷ lệ trẻ 05 tuổi HTCTGDMN theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
8	Tỷ lệ trẻ 05 tuổi HTCTGDMN so với MBC của huyện	MBC	
9	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng		
9.1	Thẻ nhẹ cân	Đạt theo KHPTGD đến năm 2025	
9.2	Thẻ thấp còi		
9.3	Thẻ béo phì		
10	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện <sup>(2)</sup>	Đạt	
11	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn so với MBC của huyện	MBC	
12	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	

13	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên	Đạt Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện + 1%	
<b>II</b>	<b>KHỐI THI ĐUA SỐ 4</b>		
<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Yêu cầu</b>	<b>Thực hiện</b>
14	Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi		Khối 4
14.1	Tỷ lệ trẻ đi học ĐĐT toàn cấp TH theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
14.2	Tỷ lệ trẻ đi học toàn cấp TH ĐĐT so với MBC của huyện	MBC	
15	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1		
15.1	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
15.2	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 so với MBC của huyện	MBC	
16	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện <sup>(3)</sup>	Đạt	
17	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên so với MBC của huyện	MBC	
18	Tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày so với MBC của huyện	MBC	
19	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
20	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học so với MBC của huyện	MBC	
21	Tỷ lệ học sinh giảm thô theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
22	Tỷ lệ học sinh giảm thô so với MBC của huyện	MBC	
23	Duy trì kết quả PCGDTH mức độ 3	Đạt	
24	Duy trì kết quả XMC mức độ 2	Đạt	
25	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
26	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên	Đạt Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện + 1%	

III	KHỐI THI ĐUA SỐ 5		
TT	Tiêu chí	Yêu cầu	Thực hiện
27	Tỷ lệ HS đi học ĐĐT theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Khối 5
28	Tỷ lệ học sinh đi học ĐĐT so với MBC của huyện	MBC	
29	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên THCS theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
30	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên THCS so với MBC của huyện	MBC	
31	Tỷ lệ học sinh bỏ học theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
32	Tỷ lệ học sinh bỏ học so với MBC của huyện	MBC	
33	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện <sup>(5)</sup>	Đạt	
34	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên so với MBC của huyện	MBC	
35	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
36	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học so với MBC của huyện	MBC	
37	Tỷ lệ học sinh giảm thô theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
38	Tỷ lệ học sinh giảm thô so với MBC của huyện	MBC	
39	Đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3	Đạt	
40	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	
41	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên	Đạt Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện + 1%	
IV	CƠ SỞ VẬT CHẤT		
42	Cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên về CSVC theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	3 khối
43	Cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên về CSVC so với MBC của huyện	MBC	

V	THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC		
44	Học sinh diện chính sách được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định	100%	3 khối
45	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Khối 3
46	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi tiểu học được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Khối 4
47	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi THCS được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Khối 5
48	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	3 khối
49	Trường học có dịch vụ hỗ trợ tâm lý học sinh theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Khối 4, 5
VI	CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO MŨI NHỌN		
50	Tham gia kỳ thi HSG các môn văn hóa cấp huyện đủ số môn quy định	Đạt	Khối 5
51	Số HS dự thi từng môn theo chỉ tiêu phân bổ	Đạt	
52	Có HS đạt giải trong kỳ thi chọn HSG các môn văn hóa cấp huyện	$\geq$ III	
VII	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ PHONG TRÀO THỂ THAO HỌC ĐƯỜNG		
53	Học sinh cấp TH và THCS được đánh giá, xếp loại về thể lực theo quy định của Bộ GDĐT	100%	Khối 4, 5
54	Học sinh bị đuối nước trong năm học	Không	3 khối
55	Học sinh phổ thông được phổ cập bơi so với MBC của huyện	MBC	Khối 4, 5
56	Tham gia các Giải thể thao học sinh trong năm học	50% số môn	Khối 4, 5
VIII	THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI		
57	Tỷ lệ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn các trường TH, THCS là nữ	25%	Khối 4, 5
58	Tỷ lệ nữ trong Quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý ( <i>Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng</i> ) giai đoạn 2021 – 2025	$\geq$ so với quy định	Khối 4, 5

IX	<b>THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ</b>		
59	Tỷ lệ HS có thẻ BHYT	100%	Khối 4, 5
X	<b>CÔNG TÁC KIỂM TRA</b>		
60	Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ	Được PGDDĐT đánh giá Đạt	3 khối
61	Triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra theo Kế hoạch	Đạt theo Kế hoạch	3 khối
XI	<b>CÔNG TÁC TÀI CHÍNH</b>		
62	Tỷ lệ thu học phí ( <i>kể cả số HS được miễn theo quy định</i> )	MBC	Khối 3, 5
63	Tình trạng lạm thu tại các cơ sở giáo dục theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền	Không	3 khối
XII	<b>CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>		
64	Chi bộ Đảng được đánh giá cuối năm mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”	Đạt	3 khối
65	Công đoàn cơ sở được đánh giá cuối năm học mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”	Đạt	3 khối
66	Được công nhận đạt “Đơn vị văn hóa”	Đạt	3 khối
67	Liên đội được đánh giá cuối năm học mức “Liên đội Mạnh”	Đạt	Khối 4, 5
XIII	<b>CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, QUY ĐỊNH; BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ; BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC</b>		
68	Thực hiện Bản cam kết thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023-2024	Đạt 100% nội dung cam kết	3 khối
69	CB, GV, NLD bị xử phạt vi phạm hành chính và cơ quan chức năng gửi văn bản về đơn vị	Không	3 khối
70	Vi phạm về dạy thêm, học thêm	Không	Khối 4, 5
71	CB, GV, NLD vi phạm pháp luật bị khởi tố	Không	3 khối
72	CB, GV, NLD bị xử lý kỷ luật từ "Cảnh cáo" trở lên về viên chức và đảng viên	Không	3 khối
73	Các vụ việc phức tạp xảy ra tại đơn vị; phát sinh thưa kiện, khiếu nại, tố cáo kéo dài; xảy ra “khủng hoảng truyền thông” do lỗi của đơn vị	Không	3 khối
74	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ bí mật nhà nước ( <i>tại các trường MN, TH, THCS</i> )	Đúng quy định	3 khối

75	Lộ, lọt bí mật nhà nước tại các trường MN, TH, THCS	Không	3 khối
76	CB, GV, NLD tham gia các tôn giáo chưa được pháp luật công nhận bị cơ quan chức năng thông báo bằng văn bản	Không	3 khối
77	CB, GV, NLD ứng xử trên mạng xã hội không phù hợp với chuẩn mực bị cơ quan chức năng thông báo bằng văn bản/báo chí phản ánh	Không	3 khối
78	CB, GV, NLD không chấp hành các quy định của địa phương bị phản ánh bằng văn bản về đơn vị	Không	3 khối
<b>XIV</b>	<b>CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH, THI ĐUA KHEN THƯỞNG</b>		
79	Thực hiện báo cáo số liệu đầu năm, giữa năm, cuối năm học	Đúng quy định (không bị nhắc nhở)	3 khối
80	Văn bản phát hành của đơn vị đúng thể thức theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP	Đúng quy định (không bị nhắc nhở)	3 khối
81	Báo cáo kịp thời khi có vụ việc, sự việc bất thường xảy ra tại đơn vị cho cấp trên	Không bị nhắc nhở	3 khối
82	Thực hiện hồ sơ khen thưởng	Đúng quy định (không bị nhắc nhở, khiếu nại)	3 khối
83	Website của trường được cập nhật thường xuyên, phong phú (ít nhất 24 tin, bài trở lên/năm)	Đạt	3 khối

**Ghi chú:**

**1.** Các chỉ tiêu có liên quan đến Kế hoạch phát triển giáo dục đến năm 2025 được tính thời gian như sau:

a) Năm **2024** theo Kế hoạch tính năm học **2023 - 2024**; năm **2025** theo Kế hoạch tính năm học **2024 - 2025**.

b) Năm học tính từ ngày **01 tháng 7 năm trước đến ngày 30 tháng 6 năm sau**. Trường hợp do thiên tai, dịch bệnh,... phải kéo dài thời gian năm học thì tính theo Quyết định kéo dài thời gian năm học của Chủ tịch UBND Tỉnh.

**2.** Thống nhất cách tính tỷ lệ đối với tất cả các tiêu chí có thời gian tính cả năm học

Tỷ lệ đạt được = (Số học sinh thực hiện hoặc đạt x 100) / Số học sinh tính

Số học sinh tính: Là số học sinh các trường MN, TH, TH-THCS, THCS đã thống nhất chốt với với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng Giáo dục và



Đào tạo (GDĐT) tháng 10 hàng năm; Đối với tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, số học sinh tính là số học sinh các trường MN, TH, TH-THCS, THCS đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng GDĐT đầu năm (tháng 10) của 05 năm trước đối với Tiểu học và 04 năm trước đối với Trung học cơ sở

Số học sinh thực hiện hoặc đạt: Là số liệu ở thời điểm cuối năm học.

Lưu ý: các số liệu (các trường MN, TH, TH-THCS, THCS đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng GDĐT; EQMS; Phổ cập; ... phải khớp với nhau).

### 3. Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi:

- Tiểu học: chỉ tính tỷ lệ học sinh huy động vào lớp 1 đúng độ tuổi tại trường;
- THCS: chỉ tính tỷ lệ học sinh tuyển sinh vào lớp 6 đúng độ tuổi tại trường;
- Không tính tỷ lệ đối với số học sinh huy động đầu cấp không đúng độ tuổi và học sinh chuyển đến.

**4. Tỷ lệ học sinh giảm thô:** Không tính học sinh chuyển đi ngoài huyện, tỉnh.

### 5. Thuyết minh ghi chú trong bảng

(1): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non – Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên tính từ ngày **01** tháng **7** năm **2020** còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên có bằng CĐSP trở lên = (Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non có bằng CĐSP trở lên x 100) / Số giáo viên tính tỷ lệ.

(2): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non – Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên tính từ ngày **01** tháng **7** năm **2020** còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn = (Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non có bằng ĐHSP trở lên x 100) / Số GV tính tỷ lệ.

(3): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học – Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01** tháng **7** năm **2020** còn dưới **08** năm công tác (**96 tháng**) đối với giáo viên có trình độ trung cấp, còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đối với giáo viên có trình độ cao đẳng đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định

Tỷ lệ giáo viên có bằng ĐHSP trở lên = (Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học có bằng ĐHSP trở lên) x 100 / Số giáo viên tính tỷ lệ

(4) Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học – Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01** tháng **7** năm **2020** còn dưới **08** năm công tác (*96 tháng*) đối với giáo viên có trình độ trung cấp, còn dưới **07** năm công tác (*84 tháng*) đối với giáo viên có trình độ cao đẳng đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định

Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn = (Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học có bằng Thạc sĩ trở lên x 100) / Số GV tính tỷ lệ.

(5): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở – Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01** tháng **7** năm **2020** còn dưới **07** năm công tác (*84 tháng*) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên có bằng ĐHSP trở lên = (Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở có bằng ĐHSP trở lên) x 100 / Số giáo viên tính tỷ lệ.

(6) Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở – Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01** tháng **7** năm **2020** còn dưới **07** năm công tác (*84 tháng*) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn = (Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở có bằng Thạc sĩ trở lên x 100) / Số GV tính tỷ lệ.

### III. ĐIỂM THƯỞNG

#### 1. Các nội dung được tính điểm thưởng

**1.1.** Các phong trào, hội thi, cuộc thi bắt buộc.

**1.2.** Các hội thi, cuộc thi khuyến khích tham gia (*có Công văn phát động của Phòng, Sở hoặc các Công văn liên ngành huyện, tỉnh phát động thi trong toàn cấp học, toàn huyện, toàn tỉnh, cấp quốc gia*).

**1.3.** Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Xanh – Sạch – Đẹp; Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng, Công đoàn cơ sở và Liên đội.

**1.4.** Tỷ lệ thu học phí.

#### 2. Điểm thưởng cụ thể

**2.1.** Các phong trào, hội thi, cuộc thi bắt buộc và khuyến khích tham gia bằng hình thức thi trực tiếp:

Đạt giải	Cấp huyện			Cấp tỉnh	Khu vực, Toàn quốc
	I	II	III		
Giải tập thể	6	5	4	200% vòng huyện (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)	400% vòng huyện (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)
Cá nhân	3	2	1		

**2.2.** Các cuộc thi khuyến khích tham gia bằng hình thức thi trực tuyến, từ xa: tính bằng 50% điểm thưởng của cuộc thi khuyến khích tham gia bằng hình thức thi trực tiếp.

**2.3.** Trong năm học, trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Xanh – Sạch – Đẹp; Chi bộ Đảng, Công đoàn cơ sở và Liên đội.

- Cộng 05 điểm cho nội dung: Liên đội mạnh cấp Tỉnh.

- Cộng 10 điểm cho mỗi nội dung sau: Trường được công nhận Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1, Xanh-Sạch-Đẹp.

- Cộng 20 điểm cho mỗi nội dung sau: Trường được công nhận Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, Chi bộ Đảng được xếp loại HTXS NV, Công đoàn cơ sở được đề nghị khen thưởng cấp Tỉnh, Liên đội được khen thưởng cấp quốc gia.

- Cộng 30 điểm cho mỗi nội dung sau: Chi bộ Đảng được khen thưởng cấp Tỉnh, Công đoàn cơ sở được đề nghị khen thưởng cấp Trung ương.

### 3. Thu học phí

Cứ vượt mặt bằng chung: 01% thì được cộng 01 điểm.

### 4. Nguyên tắc tính điểm thưởng:

- Nếu các hội thi/cuộc thi cùng nội dung mà đơn vị, cá nhân cùng lúc đạt nhiều giải ở nhiều cấp thì chỉ tính cộng điểm cho giải cao nhất.

- Nếu 01 đơn vị tham gia trong 01 hội thi/ cuộc thi mà đạt giải nhiều nội dung thì chỉ lấy 01 giải nội dung cao nhất để tính giải tập thể.

- Không tính điểm thưởng cho cá nhân đạt giải khi tham gia hội thi/ cuộc thi với tư cách tập thể.

## IV. THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI ĐUA

### 1. Thẩm định thi đua theo khối

- Các trường tự đánh giá, chấm điểm gửi bảng điểm và minh chứng cho từng tiêu chí tính điểm, điểm thưởng về Trường khối.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết năm bình xét thi đua theo Quy chế tổ chức, hoạt động và bình xét thi đua của 03 khối thi đua.

- Trường khối tổng hợp kết quả về Bộ phận Thi đua – Khen thưởng Phòng GDĐT đúng thời gian quy định.

- Các Khối thi đua hoàn thành hồ sơ, gửi về Phòng trước ngày 10/6 hàng năm (*trường hợp kế hoạch thời gian có thay đổi, điều chỉnh, Phòng GDĐT sẽ có văn bản thông báo điều chỉnh thời gian*). Hồ sơ gồm:

+ Bảng điểm từng trường: 01 bản (*trường thực hiện*);

+ Bảng tổng hợp xếp hạng: 01 bản (*Trường khối thực hiện*);

+ Biên bản họp xét thi đua của khối ghi rõ tỷ lệ thống nhất đề nghị khen thưởng cho mỗi đơn vị với từng danh hiệu, hình thức: 01 bản (*Trường khối thực hiện*).

## **2. Phòng GDĐT thẩm định:**

- Các bộ phận chuyên môn của Phòng GDĐT căn cứ kết quả thực hiện từng nhiệm vụ của đơn vị để thẩm định điểm và kết luận.

- Phòng GDĐT sẽ thẩm định lại một số đơn vị đạt kết quả cao.

## **3. Công bố kết quả tạm thời:**

- Sau khi thẩm định, Phòng GDĐT sẽ công khai kết quả thi đua bằng các hình thức gửi Email về các đơn vị và đưa lên Website.

## **4. Thời hiệu khiếu nại**

Trong vòng **05** ngày làm việc kể từ lúc công bố, sẽ xem xét giải quyết các khiếu nại (nếu có).

Khiếu nại của các đơn vị phải thực hiện bằng văn bản và do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được uỷ quyền trực tiếp làm việc với bộ phận TĐKT và Chuyên môn của từng cấp ở Phòng GDĐT.

## **5. Công nhận kết quả thi đua**

Sau khi thẩm định, Phòng GDĐT sẽ công khai kết quả qua Email và đưa lên Website của Phòng và thông báo chính thức kết quả về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Huyện.

## **V. XỬ LÝ KẾT QUẢ THI ĐUA**

### **1. Xếp loại báo cáo Ủy ban nhân dân Huyện**

a. Xếp loại “**Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**”: đạt từ **90%** tiêu chí trở lên.

b. Xếp loại “**Hoàn thành tốt nhiệm vụ**”: đạt từ **80%** tiêu chí đến **89%** tiêu chí.

c. Xếp loại “**Hoàn thành khá nhiệm vụ**”: đạt từ **70%** tiêu chí đến **79%** tiêu chí.

d. Xếp loại “**Hoàn thành nhiệm vụ**”: đạt từ **50%** tiêu chí đến **69%** tiêu chí.

e. Xếp loại “**Không hoàn thành nhiệm vụ**”: đạt dưới **50%** tiêu chí.

\* **Xếp hạng các đơn vị trường dựa trên tiêu chí điều kiện mà các đơn vị đạt được từ cao xuống thấp. Nếu các trường có các tiêu chí điều kiện đạt bằng nhau thì Phòng GDĐT sẽ dựa vào điểm thưởng để xếp hạng của các trường.**

## **2. Đề nghị khen thưởng**

- Cờ thi đua: Căn cứ vào kết quả bình bầu của các khối, Phòng GDĐT đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng huyện đề nghị tặng Cờ thi đua của UBND Tỉnh; đồng thời đề nghị Sở GD&ĐT xem xét đề nghị tặng Cờ thi đua Chính phủ;

- Các đơn vị được đề nghị khen thưởng cấp Tỉnh trở lên phải xếp loại **Xuất sắc**; Các đơn vị được đề nghị danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và Giấy khen phải xếp loại **Tốt** trở lên.

## **VI. ĐIỀU CHỈNH TIÊU CHÍ THI ĐUA**

Khi các văn bản của Trung ương, của Tỉnh có quy định, hướng dẫn về thi đua khen thưởng có thay đổi, Ủy ban nhân dân Huyện sẽ điều chỉnh, bổ sung Tiêu chuẩn thi đua để phù hợp với các quy định mới./.